

TƯƠNG TỰ

(I tiết)

NGUYỄN BÍNH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Cảm nhận được tâm trạng tương tư của chàng trai với những diên biến chân thực mà tinh tế, trong đó mối duyên quê quyết chặt với cảnh quê một cách nhuần nhị.
- Nhận ra được vẻ đẹp của một bài thơ mới đậm đà phong vị ca dao.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

1. Về nội dung

a) Phong cách thơ Nguyễn Bính

Trong các nhà thơ mới, Nguyễn Bính được xem là tiếng thơ "quen nhất", vì thơ ông vừa là tiếng nói của thời đại mới lại vừa như đã có sẵn đâu đó trong dân gian bao đời rồi. Nói cách khác, Nguyễn Bính đã tích hợp và phát huy một cách xuất sắc những truyền thống dân gian trong sáng tạo thơ mới. Người ta vẫn thấy, trong dòng "thơ quê" của thời ấy, nếu Anh Thơ thạo về *cảnh quê*, Đoàn Văn Cừ giỏi về *nếp quê*, Bàng Bá Lân nghiêng về *dời quê*, thì Nguyễn Bính lại đậm về *hồn quê*. Dù viết về những cảnh sắc hương thôn hay những mảnh đời lõi dở, về những mối duyên quê hay những tấm tình quê, về cố nhân hay cố hương, về quê nhà hay quê người,... ở đâu ông cũng làm dậy lên được *hồn quê*. Hồn quê ấy là sự hoà điệu của nhiều yếu tố thuộc cả nội dung và hình thức, nhưng nổi bật vẫn là sự hoà quyện giữa *giọng điệu quê* với *lối nói quê* và *lời quê*.

b) Thể thơ lục bát

Một dấu ấn rất sâu đậm trong phong cách Nguyễn Bính là thể thơ lục bát. Trong đời sống thơ ca dân tộc vẫn có hai phong cách lục bát vừa song hành vừa xâm nhập vào nhau : lục bát dân gian và lục bát cổ điển. Nếu lục bát dân gian điển hình ở ca dao, thì lục bát cổ điển lại điển hình ở *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Về tổ chức lời thơ, nếu lục bát cổ điển nghiêng về điệu ngâm thì lục bát dân gian

nghiêng về điệu nói. Trong phong trào Thơ mới, nếu lục bát của Huy Cận đậm chất cổ điển hơn, thì lục bát Nguyễn Bính lại đậm chất dân gian hơn. Nguyễn Bính được xem là một thi sĩ có sở trường, thậm chí có bản năng về lục bát. Ông viết lục bát nhanh và dễ như lời nói thường. Dáng điệu những câu lục bát của ông vừa rất hiện đại vừa phảng phất ca dao, mang được cái hồn của ca dao ở giọng điệu, cách ví von, cách lựa chọn và tổ chức lời thơ, cách đưa khẩu ngữ nhuần nhuyễn vào thơ, v.v.

c) Tâm trạng tương tư

Tương tư là nỗi nhớ nhau của tình yêu đôi lứa. Nhưng trên thực tế từ "tương tư" thường được dùng để diễn tả nỗi nhớ đơn phương. Tương tư là tâm trạng này sinh khi có sự xa cách về không gian và cả về thời gian (cũng có những khi chưa có xa cách thực vẫn nảy sinh tương tư). Ngọn nguồn của nỗi tương tư là khao khát được gần kề, được chung tình. Vì thế, tâm lí tương tư thường có hai mặt trái ngược mà biện chứng với nhau : một mặt, khoảng cách thực được nhân lên gấp bội, nó trở nên diệu vợi xa ngái hơn trong sự thực ; mặt khác, nhớ thương chính là một nỗ lực để vượt lên khoảng cách, nó giăng qua thời gian và không gian như một nhịp cầu mãnh liệt vượt qua mọi xa cách. Càng mãnh liệt càng xa ngái, càng xa ngái lại càng mãnh liệt hơn. Đồng thời, tâm lí tương tư cũng phức tạp : nó không chỉ có nhớ nhung, thương cảm mà còn đầy những ước ao, và luôn có cả hờn giận, trách móc. Vì vậy khi giải bày nỗi tương tư, không chỉ có những lời bộc bạch xuôi chiều, mà còn có cả những lời dối hờn bóng gió, thậm chí cả những lời nói mỉa mai, vòng vo, lấp lửng nữa. Nhưng do xuất phát từ nỗi nhớ thương và khao khát dành cho nhau nên tất cả những lời ấy đều dễ thương, dễ nghe cả. Thực chất, chúng chỉ là những biến thể khác nhau của những lời tình tứ thôi. Như vậy, tương tư chính là dạng thức sống động nhất của tình yêu. Ai đã yêu mà chẳng tương tư. Một tâm hồn đang nhớ là một trái tim đang yêu, một tâm hồn ngừng nhớ là bằng chứng xác thực của một trái tim đã ngừng yêu, một tấm tình đã lặng tắt. Vì những lẽ đó, thơ viết về tương tư rất nhiều và dễ tìm được niềm đồng cảm của con người nói chung, của những lòng trẻ nói riêng.

2. Về phương pháp

GV có thể chú trọng đến các bước đọc diễn cảm, thống kê hệ thống hình ảnh với việc lập sơ đồ về diễn biến tâm trạng tương tư qua các cung bậc cảm xúc theo trật tự tăng tiến.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phần mở đầu

– Tạo tâm thế cho HS. Dẫn dắt HS trở lại với không khí thôn quê. Dùng những kĩ thuật và phương tiện tác động khác nhau (chẳng hạn, đọc tục ngữ, ca dao, nghe dân ca, xem phim ảnh,... về làng quê cổ truyền) nhằm gợi dậy ý thức cội nguồn, niềm thiết tha với những giá trị truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc,...

– Đọc diễn cảm và uốn nắn cho HS cách đọc sao cho đúng với điệu cảm xúc của từng đoạn và toàn bài. (Chú ý đến tính chất thở than và kể lể trong giọng điệu thơ).

2. Phần nội dung chính

Câu hỏi 1

– Kết hợp với nội dung đã trình bày ở điểm c, mục 1, phần II *Những điểm cần lưu ý*, để giúp cho HS hiểu rõ bản chất tâm lí của tâm trạng tương tư. Nó không chỉ có nhớ nhung đơn thuần mà là một phức hợp các cảm xúc khác nhau, với những diễn biến không hề xuôi chiều.

– Phân tích cho HS thấy rõ nỗi tương tư ở bài thơ này đã diễn biến qua các sắc thái cảm xúc chính : nhớ nhung ("Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông - Một người chín nhớ mười mong một người - Gió mưa là bệnh của giới - Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng"), băn khoăn hờn dỗi ("Hai thôn chung lại một làng - Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này ?"), than thở ("Ngày qua ngày lại qua ngày - Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng"), hờn trách mệt mỏi ("Bảo rằng cách trở đò giang - Không sang là chẳng đường sang đã dành - Nhưng đây cách một đầu đình - Có xa xôi mấy mà tình xa xôi... - Tương tư thức mấy đêm rồi - Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !"), nôn nao mơ tưởng ("Bao giờ bến mới gặp đò ? - Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau ?"), ước vọng xa xôi ("Nhà em có một giàn giêu - Nhà anh có một hàng cau liên phòng - Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông - Cau thôn Đoài nhớ giêu không thôn nào ?") ; tất cả diễn biến theo lối xen lồng và chuyển hoá sang nhau rất tự nhiên, chân thực.

Câu hỏi 2

Cần phân biệt cho HS thấy rõ sự phức tạp mang tính quy luật trong tâm lí khi yêu.

– Bên ngoài, điều này là vô lí. Trong tình yêu, người chủ động đi đến phải là người con trai, đằng này anh lại trong vai thụ động ngồi đợi chờ. Đã thụ động đợi chờ lại còn trách móc.

– Nhưng bể sâu, thì lại không vô lí. Thứ nhất, đây là một thi phẩm, tác giả tạo ra một tình huống trữ tình để bày tỏ nỗi niềm, chứ không câu nệ vào thực tế. Thi sĩ phải đặt chàng trai vào vai thụ động chờ đợi mới có thể bộc bạch được tâm trạng tương tư của một người trai quê như thế. Thứ hai, lỗi trách này không phải vì ghét, không giống như sự quy kết trách nhiệm, đổ lỗi thông thường. Mà trách vì yêu. Do quá mong nhớ, bị nỗi nhớ mong giày vò, người trong cuộc dễ tưởng mình bị hờ hững, nên sinh ra "hờn ngược trách xuôi" thôi, không có hàm ý ghét bỏ. Nói khác đi, trách chỉ là một cách bộc bạch tình yêu. Người đời cũng gọi thế là "trách yêu".

Câu hỏi 3

Tâm trạng đợi chờ sốt ruột và mòn mỏi không tách rời với việc diễn tả thời gian. Nổi bật lên là việc dùng cách ngắt nhịp, phép lặp, giọng kể lể và việc tả cảnh ngũ tinh, dùng sự biến đổi của không gian để biểu hiện thời gian.

– Câu lục : *Ngày qua ngày lại qua ngày*

Nhịp 2 / 2 / 2 thông thường của câu lục (trong lục bát truyền thống) đã được ngắt thành nhịp 3 / 3 : *Ngày qua ngày / lại qua ngày*. Ý và lời vế sau lặp lại vế trước. Cách ngắt này khiến chữ "lại" ở đầu nhịp sau trở thành điểm nhấn của ngữ điệu. Nó gợi được dòng thời gian cứ trôi qua hết sức chậm chạp, ngày mới chỉ còn là sự lặp lại ngày cũ một cách chán ngán và vô vọng. Cả việc ngắt nhịp, lặp vế câu và nốt nhấn giọng ở chữ "lại" khiến cho giọng thơ vang lên như một lời than thở kể lể ngắn ngắt. Tất cả những điều đó đã làm hiện lên hình ảnh một người con trai với tâm trạng nóng lòng chờ trông đến mòn mỏi.

– Câu bát : *Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*

Câu thơ diễn tả thời gian và tâm trạng thật tinh tế và ý nhị. Thời gian diễn ra ở câu trên đã chậm chạp sốt ruột, nhưng mới qua lời kể lể thôi. Đến câu này, thời gian mới hiện lên sinh động. Thời gian có màu, đúng hơn, thời gian hiện lên qua việc chuyển màu : lá xanh chuyển thành lá vàng. Ngày anh bắt đầu đợi chờ, cây hẫy còn xanh, đến nay lá xanh đã ngả sang vàng cả rồi, thế mà vô vọng vẫn hoàn vô vọng. Thời gian và tâm trạng cứ thành "cửu thù" của nhau : thời gian càng chậm, tâm trạng càng nặng nề, tâm trạng càng mỏi mòn nôn nóng, thời gian càng chậm chạp lê thê. Nhưng, điều tinh tế nhất là ở chữ "nhuộm". Thứ nhất, chữ "nhuộm" diễn tả được thời gian chậm chạp. Có thể so sánh với chữ "nhuốm" trong câu thơ sau của Nguyễn Du để làm nổi bật điểm này : "Người lên ngựa kẻ chia bào - Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san". "Nhuốm" nói sự biến đổi sắc màu mới diễn ra, đang diễn ra, còn chưa hoàn tất. Sắc màu sự vật biến đổi

chủ yếu ở bề mặt, bề ngoài. Còn "nhuộm" có vẻ đã hoàn tất. Thời gian dài tới mức đủ để cho màu này đã chuyển hẳn sang màu khác, hoàn toàn định hình rồi. Thứ hai, chữ "nhuộm" để ngỏ chủ thể. Ai nhuộm ? Chủ thể này hàm ẩn. Không hẳn thời gian, cũng không hẳn là sự biến chuyển nội tại của cây lá. Mà có lẽ là nỗi tương tư. Tương tư đã khiến lòng người héo hon, đã nhuộm cây héo úa. Kẻ tương tư và cái cây ấy có mối tương giao thật kì lạ. Cây vừa là nhân chứng của mối tương tư, là đồng minh của kẻ tương tư, là nạn nhân của bệnh tương tư, mà tựu trung, là hiện thân của nỗi tương tư đó. Có thể xem cái cây kia cũng là cây tương tư được chứ sao ! Lối thể hiện như thế thật tinh tế, ý nhị.

Câu hỏi 4

Nỗi tương tư của chàng trai và qua đó là mối nhân duyên của đôi trai gái này càng đậm nét chân quê hơn vì nó gắn liền với khung cảnh và cây cỏ chốn quê.

Có thể hướng dẫn cho HS tìm những chi tiết về địa danh, cảnh vật, cây cỏ,... thuộc về chốn quê bao đời : *thôn làng, Đoài – Đông, đò giang, đầu đình, bến đò, hoa bướm, giàn giầu, hàng cau,...* ; chỉ ra chức năng của chúng : vừa tạo ra không gian quê kiểng cho nhân vật trữ tình bày tỏ mối tương tư, vừa là phương tiện, thậm chí, là ngôn ngữ nữa để nhân vật trữ tình diễn tả tâm trạng tương tư của mình một cách tự nhiên, kín đáo, ý nhị. Có như thế, tình và cảnh mới có thể quyện vào nhau được.

Câu hỏi 5

Hình ảnh, tâm trạng và cách diễn tả đậm chất dân gian của thơ Nguyễn Bính (lối liên tưởng, lối bối cục, cách dùng địa danh và ngôn ngữ,...) được thể hiện :

– Trước hết là cách tạo hình ảnh độc đáo : hình ảnh chàng trai thôn Đoài ngồi nhớ cô gái thôn Đông đã khiến cho thi sĩ mở rộng ra, khái quát lên thành thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông. Đây không chỉ đơn thuần là cách nói vòng, mà quan trọng hơn, nó tạo ra hai nỗi nhớ song hành và chuyển hoá, gắn với hai chủ thể và hai đối tượng : người nhớ người và thôn nhớ thôn. Chính vì có người nhớ người mà có thôn nhớ thôn. Nó tạo cơ sở cho thủ pháp nhân hoá : "Thôn Đoài ngồi nhớ...". Nhưng sâu xa hơn, nó còn biểu đạt được cả một quy luật tâm lí. Khi tương tư, thì cả không gian sinh tồn bao quanh chủ thể như cũng nhuốm nỗi tương tư ấy (nhìn theo con mắt người trong cuộc), vì thế mà có hai miền không gian nhớ nhau. Tràn đây cả bầu không gian tạo ra bởi hai thôn ấy là một nỗi nhung nhớ.

– Nghệ thuật dùng chất liệu ngôn từ chân quê, dân gian : địa danh "thôn Đoài", "thôn Đông" ; dùng thành ngữ "chín nhớ mười mong" ; dùng số từ "một",

"chín", "mười", "một", cách tổ chức lời thơ độc đáo : đẩy đối tượng về hai đầu câu thơ tạo khoảng cách xa, "Thôn Đoài... thôn Đông", "Một người... một người". Nhất là ở câu sau, hai đối tượng ở hai đầu xa cách, giữa họ là nhịp câu "chín nhớ mười mong". Lối sử dụng ngôn ngữ này gợi được phong vị chân quê và thể hiện được giọng điệu kể lể rất phù hợp với việc bộc bạch nỗi tương tư.

Câu hỏi 6

Câu hỏi này nhằm nâng cao trình độ cảm thụ văn bản nghệ thuật thơ trữ tình và năng lực nghiên cứu thơ ca cho HS yêu thích môn Văn.

– Khảo sát và thống kê các hình ảnh cặp đôi : thôn Đoài – thôn Đông, một người – một người, gió mưa – tương tư, tôi – nàng, bên ấy – bên này, hai thôn – một làng, bến – đò, hoa khuê các – bướm giang hồ, nhà anh – nhà em, giàn giầu – hàng cau, cau thôn Đoài – giầu thôn Đông,...

– Tìm hiểu trình tự xuất hiện của những cặp đôi ấy từ xa đến gần, cuối cùng dừng ở cặp đôi *giầu – cau*. Điều ấy cho thấy rõ, bên dưới nỗi tương tư là niềm khao khát gần kề, khao khát chung tình, khao khát nhân duyên. Tình yêu gắn với hôn nhân là một đặc điểm của quan niệm về tình yêu trong thơ Nguyễn Bính. Điều này thêm một bằng chứng để khẳng định chất truyền thống, chất "chân quê" thấm rất sâu vào hồn thơ Nguyễn Bính.

3. Phản cung cố

GV chốt lại những điểm chính của nội dung bài học :

- Diện biến có tính quy luật của tâm trạng tương tư.
- Vẻ đẹp của thơ lục bát Nguyễn Bính qua bài thơ.
- Chất dân gian, chất "chân quê" trong ngôn ngữ và hình ảnh thơ.

IV – HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI TẬP NÂNG CAO

Đây là dạng bài tập nghiên cứu theo hướng so sánh văn học. Có thể giúp cho HS hiểu sâu sắc hơn về Nguyễn Bính và liên hệ những kiến thức mới với kiến thức đã học, đồng thời rèn năng lực tư duy khoa học cho người học.

Việc so sánh bài *Tương tư* của Nguyễn Bính với những bài *Ca dao yêu thương, tình nghĩa* (SGK Ngữ văn 10 Nâng cao, tập một) có thể giúp HS nhận ra những điểm gần gũi và khác biệt, cho thấy tác giả có thể kế thừa những thành quả của dân gian đồng thời có những sáng tạo mới mẻ của riêng mình.

1. Về thể thơ. Những bài *Ca dao yêu thương, tình nghĩa* nghiêng về lục bát, bài *Tương tư* cũng viết bằng lục bát. Tuy nhiên, nếu ca dao phần lớn là những bài ngắn (thường là một cặp lục bát), thì *Tương tư* là một bài khá dài, có dáng dấp của lục bát trường thiền hiện đại. Nguyễn Bính đã mở rộng số lượng để bài thơ không bị bó buộc trong khuôn khổ hẹp, nội dung cảm xúc đỡ bị gò bó hơn.

2. Về mạch thơ. Trừ bài *Khăn thương nhớ ai* có mạch thơ tương đối dài, diễn tả một tâm trạng thương nhớ với nhiều cung bậc khác nhau, phần lớn những bài còn lại đều là những mảnh tâm trạng, những khoảnh khắc cảm xúc diễn hình nào đấy. Trong khi đó bài *Tương tư* triển khai cả một mạch tâm trạng phong phú và trọn vẹn, với những cung bậc cảm xúc đáng xem là điển hình nhất của mối tương tư.

3. Về cách thể hiện tâm trạng. Để diễn tả cảm xúc và tâm trạng trữ tình, những bài *Ca dao yêu thương, tình nghĩa* đều dùng lối phú, tỉ, hứng quen thuộc. Trong đó con người gắn chặt với môi trường, các sự vật thiên nhiên luôn được dùng trong vai trò khơi gợi hoặc chia sẻ cảm xúc đối với nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình. Bài *Tương tư* cũng có cách thể hiện như thế. Tuy nhiên, ở thi phẩm này, do Nguyễn Bính đã đề cập các sự vật thiên nhiên khá phong phú và có tính hệ thống, nên chúng còn giúp làm hiện lên một khung cảnh làng quê khá kĩ lưỡng và hoàn chỉnh (thôn làng, đường xá, đầu đình, bến – đò, vườn giậu, hàng cau liên phòng).

4. Về hình tượng. Những bài *Ca dao yêu thương, tình nghĩa* chủ yếu diễn tả tâm trạng của tình yêu đôi lứa, nên xuất hiện nhiều cặp hình tượng quen thuộc để diễn tả ý niệm lứa đôi (dòng sông – cành hồng, dải yếm, gương – khuôn mặt, cơi – trâu, cây đa – con đò,...). Nguyễn Bính cũng triệt để khai thác những cặp đôi như thế. Nhưng ông dùng phong phú hơn và sắp xếp theo một trật tự kín đáo, biểu hiện được diễn biến của khát vọng lứa đôi hết sức nhuần nhuyễn và tế nhị (Thôn Đoài – thôn Đông, một người – một người, hai thôn, bên ấy – bên này, bến – đò, hoa khuê các – bướm giang hồ, nhà em – nhà anh, cau – giậu,...). Ngoài ra, HS có thể khám phá thêm những khía cạnh khác để sự so sánh phong phú và triệt để hơn.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Nguyễn Bính – *Vết tác gia và tác phẩm*, Hà Minh Đức – Đoàn Đức Phương tuyển chọn và giới thiệu, NXB Giáo dục, 2002.

– Chu Văn Sơn, *Bà đinh cao thơ mới : Xuân Diệu – Nguyễn Bính – Hàn Mặc Tử*, Sđd.